

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-PT

Ngày 26-8-2026

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông R

Các Thẩm phán: Ông S, ông T

- Thư ký phiên tòa: Bà U - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà V - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 28/2026/TLPT-HNGĐ ngày 31 tháng 7 năm 2026 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2026/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 236/2026/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh A, sinh năm 1982

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA]

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh A: Bà W là Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ

(Anh A có mặt, bà W đề nghị xét xử vắng mặt)

Bị đơn: Chị B, sinh năm 1985

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA].

(Có mặt)

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam

Địa chỉ: Số 2 đường Láng Hạ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn Việt Nam: Ông X - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam.

Người đại diện theo ủy quyền của ông X: Ông Y - Chức vụ: Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Sơn, Phú Thọ.

Người đại diện theo ủy quyền lại của ông Y: Bà Z - Chức vụ: Phó Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Sơn, Phú Thọ.

(Vắng mặt)

2. Ngân hàng chính sách xã hội

Địa chỉ: Số 169 phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật Ngân hàng chính sách xã hội: Ông AA - Chức vụ: Tổng Giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội.

Người đại diện theo ủy quyền của ông AA: Ông AB - Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Thanh Sơn.

(Vắng mặt)

3. Bà C, sinh năm 1951

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA].

(Có mặt)

4. Bà D, sinh năm 1957

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA].

(Vắng mặt)

5. Chị E, sinh năm 1979

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA].

(Vắng mặt)

6. Anh F, sinh năm 1993

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA].

(Vắng mặt)

7. Anh G, sinh năm 1982

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA].

(Vắng mặt)

8. Ông H, sinh năm 1933 và bà I, sinh năm 1938

Địa chỉ: [ĐÃ MÃ HÓA]

(Vắng mặt)

Người kháng cáo: Bà C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn anh A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Năm 2005 anh và chị B đăng ký kết hôn tại UBND xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ. Việc kết hôn là do hai bên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Sau khi kết hôn, anh A và chị B chung sống hòa thuận hạnh phúc thời gian đầu, sau đó thường xuyên mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Đến ngày 09/8/2025, chị B đã đưa cháu L đi khỏi nhà, sau đó cháu J và cháu K cũng đi ở cùng chị B. Anh và chị B ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị B không còn nên anh xin ly hôn chị B.

Về con chung: Theo giấy khai sinh của các con, anh và chị B có 03 con chung là J - sinh ngày 20/6/2007, K - sinh ngày 08/7/2010 và L - sinh ngày 30/5/2024. Hiện nay cháu J đã thành niên, lao động tự lực được nên không đề nghị Tòa án giải quyết; cháu K đang học lớp 9 nhưng đã tự ý nghỉ học. Còn cháu L thì anh nghi ngờ không phải là con của anh do chị B có quan hệ bất chính với người con trai khác, để có căn cứ thì anh đã lấy mẫu tóc của cháu L đem đi xét nghiệm ADN với anh, tại kết quả xét nghiệm ADN ngày 28/7/2025 của Viện công nghệ ADN và phân tích di truyền Genlab đã kết luận: “Người có mẫu ghi tên A không có quan hệ huyết thống bố con với người tên Vy”. Do đó, anh xác định là anh và chị B có 02 con chung là cháu J và cháu K, khi ly hôn anh nhận nuôi cháu K theo nguyện vọng của cháu K, yêu cầu chị B cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 2.000.000 đồng/tháng kể từ khi bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu K thành niên.

Anh đề nghị Tòa án xác định anh không phải là cha của cháu L, yêu cầu chị B phải bồi thường cho anh về công chăm sóc cháu L từ khi sinh ra (tháng 5/2024) đến tháng 8/2025 là ngày anh và chị B sống ly thân. Cụ thể: Anh chăm sóc cháu L mỗi tháng chi phí hết 3.000.000 đồng, gồm: Tiền bỉm, sữa, bột, quần áo, ốm đau đi viện. Tổng số tiền chị B phải bồi thường cho anh về công sức chăm sóc nuôi dưỡng là 45.000.000 đồng (3.000.000 đồng/tháng x 15 tháng = 45.000.000 đồng). Chị B còn phải bồi thường cho anh về danh dự do bị tổn thất tinh thần với số tiền là 50.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Anh và chị B có các tài sản chung gồm:

Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 19, diện tích 520,6m² (trong đó có 100m² đất ở còn lại 420,6m² là đất trồng cây lâu năm) tại khu Giai Thượng, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH467637 của UBND huyện Thanh Sơn cấp cho anh A và chị B ngày 30/5/2017 do bố mẹ anh A cho; Nhà cấp 4 và công trình phụ; 01 xe máy RSX; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ bàn thờ; 02 máy điều hòa mua đầu năm 2025; 01 máy lọc nước; 01 máy giặt; 01

bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh; 02 kệ để đồ bằng gỗ; 01 máy cắt chè (đã bán cho anh Bình với giá 7.000.000 đồng); 01 bình phun thuốc sâu; tường xây gạch xi măng cao trung bình 1,3m, dài 52m; phần tường bao xây gạch đỏ không chất cao 2,5m dài 28m; phần khối lượng đồ đất tôn nền giáp lối đi vào nhà 81m³ (tường bao và đồ đất tôn nền làm trên thửa đất là tài sản riêng của anh). Tại phiên tòa anh xác định 01 máy cắt chè đã bán cho anh Bình với giá 7.000.000 đồng nên không còn là tài sản chung.

Ngoài những tài sản trên, anh và chị B còn có tài sản chung do chị B đang quản lý, gồm: 01 xe máy SH nữ trị giá 65.000.000 đồng; 01 điện thoại Iphone Pro khi mua trị giá 13.400.000 đồng; 05 máy khâu. Tại phiên tòa, anh xác định chiếc điện thoại đã hỏng nên không xác định là tài sản chung và không yêu cầu chia.

Về nợ chung: Anh và chị B có nợ chung gồm:

+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Sơn 400.000.000 đồng tiền gốc;

+ Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch Thanh Sơn 150.000.000 đồng tiền gốc;

+ Bà D (mẹ chị B) 10.000.000 đồng (Vay khi làm nhà);

+ Chị E (chị gái chị B) 10.000.000 đồng (chi phí điều trị cho cháu J bị tai nạn);

+ Anh G (anh trai chị B) 40.000.000 đồng (trong đó 30.000.000 đồng vay làm nhà, 10.000.000 đồng vay chữa trị cho con khi bị tai nạn);

+ Anh F 10.000.000 đồng (chi phí điều trị cho cháu J bị tai nạn);

Khi ly hôn, đối với thửa đất anh không đồng ý chia cho chị B vì nguồn gốc đất là bố mẹ đẻ của anh cho anh để vợ chồng cùng chung sống với nhau, nay ly hôn thì trả lại cho mẹ đẻ anh; đối với ngôi nhà xây trên đất và các tài sản khác thì anh đề nghị được sử dụng ngôi nhà, còn các tài sản khác thì anh đề chị B sử dụng, nếu chênh lệch tài sản thì anh sẽ thanh toán cho chị B.

Tại phiên tòa anh A trình bày: Do chị B ngoại tình với người khác trong thời kỳ hôn nhân nên anh không đồng ý chia cho chị B bất kỳ tài sản nào. Về nợ chung, anh yêu cầu chị B phải có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ chung của vợ chồng.

Về công sức đóng góp: Anh không yêu cầu gì về công sức đóng góp. Anh không yêu cầu bà C thanh toán công sức khi trả lại 02 vườn chè và làm ao.

Về tư trang riêng: Anh không có yêu cầu gì về tư trang riêng. Anh không đồng ý với quan điểm của chị B về việc yêu cầu anh trả 03 chỉ vàng, vì 03 chỉ vàng chị B đã bán để lấy tiền giúp anh G là anh trai của chị B để đóng tiền học, không phải để trả nợ riêng của anh.

Bị đơn chị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn, quá trình tìm hiểu, chung sống và phát sinh mâu thuẫn vợ chồng như anh A trình bày là đúng. Nay anh A xin ly hôn, chị B hoàn toàn đồng ý. Tại phiên tòa chị B trình bày bổ sung: Chỉ một thời gian ngắn sau khi chị và anh A kết hôn là đã thường xuyên mâu thuẫn, có lần sau khi chị sinh cháu K một thời gian, chị đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở được khoảng một tháng. Năm 2011 anh A đi xuất khẩu lao động ở nước ngoài với thời hạn 03 năm, một mình chị B ở nhà nuôi 02 con nhưng anh A cũng không gửi tiền về cho chị. Khi anh A đi xuất khẩu lao động về, chị và anh A vẫn thường xuyên mâu thuẫn, anh A đã nhiều lần đánh chị, có lần chị phải đi bệnh viện điều trị. Lần gần đây nhất là chị về thăm nhà thì anh A đã dùng xô nước phân đổ lên người chị nên chị đã báo Công an xã đến giải quyết.

Về con chung: Chị và anh A có 03 con chung là J - sinh ngày 20/6/2007, K - sinh ngày 08/7/2010 và L - sinh ngày 30/5/2024. Hiện nay cháu J đã thành niên và lao động tự lực được nên không đề nghị Tòa án giải quyết. Đối với cháu K nếu có nguyện vọng ở với ai thì chị nhất trí, khi cháu K ở với chị thì anh A phải cấp dưỡng nuôi cháu K là 1.000.000 đồng/tháng đến khi thành niên, còn cháu K ở với anh A thì chị không cấp dưỡng. Còn cháu L là chị nhận chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh A cấp dưỡng nuôi cháu L cùng chị. Anh A cho rằng anh A không phải là bố đẻ của cháu L, nếu anh A cung cấp được tài liệu xác định cháu L không phải là con của anh A thì chị nhất trí. Chị không đồng ý bồi thường cho anh A số tiền anh A đã chi phí chăm sóc cháu L và tiền tổn thất tinh thần do anh A không phải là bố đẻ của cháu L, vì anh A không đóng góp công sức gì để nuôi cháu L và hàng ngày anh A cũng không yêu thương cháu L.

Về tài sản chung: Chị đồng ý với anh A về tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 19, diện tích 520,6m² (trong đó có 100m² đất ở và 420,6m² đất trồng cây lâu năm) tại khu Giai Thượng, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH467637 của UBND huyện Thanh Sơn cấp ngày 30/5/2017 cho anh A và chị B, nguồn gốc thửa đất này là do bố mẹ anh A cho; Nhà cấp 4 và công trình phụ xây trên đất; 01 xe máy RSX; 01 bộ bàn ghế gỗ; 01 bộ bàn thờ; 02 máy điều hòa; 01 máy lọc nước; 01 máy giặt; 01 bình nóng lạnh; 01 tủ lạnh; 02 kệ để đồ bằng gỗ; 01 bình phun thuốc sâu; tường xây gạch xi măng cao trung bình 1,3m, dài 52m; phần tường bao xây gạch đỏ không chát cao 2,5m dài 28m; phần khối lượng đổ đất tôn nền giáp lối đi vào nhà là 81m³ (tường bao và đổ đất tôn nền làm trên thửa đất là tài sản riêng của anh A). Tại phiên tòa chị xác định 01 máy cắt chèn đã bán cho anh Bình với giá 7.000.000 đồng nên hiện nay không còn, chị cũng xác định 01 máy cắt chèn chị mua với giá 5.500.000 đồng (không phải cái máy mà chị đã bán cho anh Bình với giá 7.000.000 đồng) ở xã Dịch Quả, nhưng khi xem xét thẩm định tại chỗ thì không còn ở nhà nữa nên chị không yêu cầu xác định máy cắt chèn này là tài sản chung và không yêu cầu chia.

Khi ly hôn chị đề nghị chia đôi thửa đất, chị nhận sử dụng phần diện tích đất không có nhà, còn phần đất có nhà thì để anh A sử dụng. Về các tài sản chung khác, chị xin được sở hữu 01 bộ bàn thờ bằng gỗ xoan, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ hương, 01 tủ lạnh, 01 máy lọc nước, 01 điều hòa, 01 bình nóng lạnh, các tài sản còn lại thì để lại cho anh A sử dụng. Ai được sử dụng tài sản có giá trị nhiều hơn thì phải thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho bên kia. Tại phiên tòa, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung là các tài sản, đồ vật phục vụ sinh hoạt trong gia đình của vợ chồng chị theo quy định của pháp luật.

Về tài sản riêng: Chị xác định là chị có 01 xe máy SH nữ trị giá 65.000.000 đồng; 01 điện thoại di động Iphone Pro khi mua trị giá 13.400.000 đồng (hiện nay đã hỏng, không sử dụng được); 05 máy khâu tổng trị giá 30.000.000 đồng (những tài sản này là do chị tự mua, không liên quan đến anh A và hiện nay chị đang quản lý); 17.500.000 đồng tiền mặt là anh A tự lấy từ ví của chị, khi lấy không nói cho chị biết (đây là số tiền để chị trả tiền thuê công nhân); 1,5 chỉ vàng và 5.000.000 đồng tiền mặt do mẹ đẻ của chị là bà D gửi chị, anh A cũng tự lấy mà không được sự đồng ý của chị.

Tại phiên tòa chị trình bày là vào khoảng đầu năm 2025 khi chị và anh A chưa ly thân, anh A đã tự lý lấy 35.000.000 đồng tiền riêng của chị. Khi chị nhắn tin hỏi thì anh A chỉ thừa nhận đã lấy 10.000.000 đồng của chị. Chị yêu cầu anh A trả lại số tiền 10.000.000 đồng này cho chị.

Khi ly hôn chị đề nghị được sử dụng tài sản riêng gồm: 01 xe máy SH nữ; 05 máy khâu. Yêu cầu anh A hoàn trả lại các tài sản riêng của chị gồm: 17.500.000 đồng tiền mặt, 1,5 chỉ vàng và 5.000.000 đồng là tiền của mẹ chị đã gửi chị. Đối với chiếc điện thoại di động Iphone Pro thì chị không yêu cầu giải quyết vì đã hỏng.

Về nợ chung: Chị xác định là chị và anh A có nợ chung gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Sơn 400.000.000 đồng tiền gốc; Ngân hàng chính sách 150.000.000 đồng tiền gốc; bà D (mẹ chị B) 10.000.000 đồng vay khi làm nhà; anh G (anh trai chị B) 30.000.000 đồng vay khi làm nhà.

Chị B không đồng ý khoản vay anh G 10.000.000 đồng; anh F 10.000.000 đồng và chị E 10.000.000 đồng mà anh A cho rằng vay để chữa trị cho cháu J khi bị tai nạn, vì anh A không đưa cho chị số tiền này, toàn bộ số tiền chi phí cho cháu J là do chị chi trả.

Khi ly hôn chị tự nguyện trả nợ cho Ngân hàng chính sách 150.000.000 đồng, các khoản nợ còn lại là anh A phải trả. Tại phiên tòa, chị đề nghị Tòa án chia tài sản chung, nợ chung theo quy định của pháp luật, khoản tiền anh A vay riêng thì anh A phải có trách nhiệm trả.

Về công sức đóng góp: Chị yêu cầu bà C là mẹ đẻ của anh A phải thanh toán công sức làm ao và trồng cây chè cho chị với số tiền là 240.000.000 đồng, đối với đất trồng chè và làm ao thì trả lại cho bà C.

Tại phiên tòa, chị trình bày số cây chè trồng trên diện tích đất 2295,30m² là do chị B và anh A trồng, số cây chè trồng trên diện tích đất 2624,50m² là ^{do bố mẹ của} anh A trồng sau đó cho anh A chị B mượn để canh tác, chăm bón và thu hoạch hàng năm. Từ khoảng năm 2023, chị và anh A không chăm bón những cây chè này nữa nên bà C đã trực tiếp chăm bón và thu hoạch.

Trong quá trình giải quyết vụ án, chị yêu cầu anh A thanh toán 35.000.000 đồng là công sức của chị đã cùng anh A đổ đất để xây tường bao (phần đất này thuộc quyền sử dụng của anh A do bố mẹ anh A cho, không phải tài sản chung vợ chồng). Tại phiên tòa chị xác định phần xây tường bao, đổ đất là tài sản chung để chia nên chị không yêu cầu anh A thanh toán công sức nữa.

Về tư trang riêng: Khi kết hôn với anh A, chị được bố mẹ của chị tặng cho 03 chỉ vàng, chị và anh A đã mang đi bán để trả nợ riêng của anh A. Nay chị và anh A ly hôn nên anh A phải trả cho chị 03 chỉ vàng này.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà C là mẹ đẻ của anh A trình bày: Bà không đồng ý với quan điểm của chị B đã trình bày. Ao là anh A chị B mượn và sử dụng từ năm 2005 đến nay nên phải trả lại cho bà. Về đất trồng chè là anh chị A B chăm bón thì đã thu hoạch hàng năm, nay ly hôn thì phải trả lại đất và những cây chè này cho bà. Diện tích đất bà cho anh A chị B mượn để trồng cây chè gồm: Lô thứ nhất có diện tích 2295,30m²; Lô thứ 2 có diện tích 2624,50m². 02 Lô đất này đều thuộc thửa đất số 110 tờ bản đồ số F48.103 Da3 trong tổng diện tích đất 1,1ha tại xóm Giai Thượng, xã Thắng Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P314699 do UBND huyện Thanh Sơn cấp đứng tên hộ ông H. Thửa đất số 110 là cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung cho nhóm hộ gồm: Ông H, ông M (chồng bà C), ông N, ông O, bà P và ông Q. Ông H là người đại diện cho các hộ để đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi được giao đất, vợ chồng bà đã trồng cây chè, đến năm 2005 anh A và chị B kết hôn thì ông bà cho anh A chị B mượn để chăm bón và thu hoạch đến nay.

Tại phiên tòa, bà trình bày số cây chè trồng trên lô đất có diện tích 2295,30m² là do chị B và anh A trồng, số cây chè trồng trên lô đất có diện tích 2624,50m² là ^{do vợ chồng bà} trồng sau đó cho anh A chị B mượn để canh tác, chăm bón và thu hoạch hàng năm. Từ khoảng năm 2023, chị B và anh A không chăm bón cây chè nữa nên bà đã trực tiếp chăm bón và thu hoạch. Nay chị B và anh A ly hôn, bà yêu cầu anh A chị B trả lại đất cho bà, bà không lấy những cây chè của anh A chị B trồng nên anh A chị B phải đánh đi để trả lại mặt bằng đất cho bà sử dụng.

Bà D là mẹ đẻ của chị B trình bày: Khi chị B kết hôn với anh A, bà có cho chị B 03 chỉ vàng là tư trang riêng. Bà được em gái cho 5.000.000 đồng, do để

nhà sợ mất nên bà đã gửi chị B giữ hộ, bà cũng tiết kiệm được 1,5 chỉ vàng nên bà cũng gửi chị B giữ hộ. Khi bà hỏi về số vàng, chị B nói là đã bán để xây hàng rào. Anh A và chị B đã sử dụng tiền và vàng của bà để chi tiêu chung trong gia đình, nay ly hôn thì anh A và chị B phải trả lại cho bà số tiền và vàng này. Ngoài ra, bà có cho anh A, chị B vay 10.000.000 đồng khi làm nhà nên phải trả lại cho bà số tiền này, bà không yêu cầu anh A, chị B phải trả tiền lãi.

Anh G là anh trai của chị B trình: Anh có cho vợ chồng anh A chị B vay 30.000.000 đồng để làm nhà. Số tiền này anh trực tiếp đưa cho vợ chồng anh A chị B vay. Khi con trai của vợ chồng anh A chị B bị tai nạn, anh có đưa cho anh A vay 10.000.000 đồng để chi phí cho cháu, số tiền vay này anh A có nói với chị B biết không thì anh không biết. Nay anh A, chị B ly hôn thì phải trả lại cho anh số tiền vay để làm nhà là 30.000.000 đồng, anh không yêu cầu anh A chị B phải trả tiền lãi. Đối với số tiền 10.000.000 đồng, anh A phải trả lại cho anh, anh không yêu cầu anh A trả tiền lãi.

Chị E là chị gái của chị B trình: Khi con của anh A, chị B bị tai nạn, chị có cho anh A, chị B vay 10.000.000 đồng. Khi vay là chị chuyển tiền vào tài khoản của anh A. Nay anh A và chị B ly hôn, chị yêu cầu anh A phải trả lại số tiền trên cho chị, chị không yêu cầu anh A phải trả tiền lãi.

- Anh F trình bày: Khi con của anh A, chị B bị tai nạn, anh có cho anh A vay số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay là anh chuyển tiền vào tài khoản của anh A. Nay anh A và chị B ly hôn, anh yêu cầu anh A phải trả lại số tiền này cho anh, anh không yêu cầu anh A phải trả tiền lãi.

- Ông H và bà I trình bày: Ông H và bà I là vợ chồng, đều xác định lô đất thứ nhất có diện tích 2295,30m² và lô đất thứ hai có diện tích 2624,50m² trong tổng diện tích đất 1¹/000m² của thửa đất số 110 tờ bản đồ số F48.103 Da3 tại xóm Giai Thượng, xã Thắng Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ do vợ chồng anh A, chị B quản lý và chăm bón những cây chè là diện tích đất của vợ chồng bà C là mẹ đẻ của anh A. Mặc dù thửa đất số 110 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông nhưng thửa đất này là quyền sử dụng chung của các hộ, gồm ông H, ông M (chồng bà C), ông N, ông O, bà P và ông Q. Ông H chỉ là người đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2005 anh A và chị B kết hôn nên Lô đất của gia đình bà C đã giao cho vợ chồng anh A chị B canh tác, khi vợ chồng anh A chị B canh tác diện tích đất này thì một phần diện tích đất là gia đình bà C đã trồng chè, phần diện tích đất còn lại là vợ chồng anh A chị B trồng cây chè mới nên vợ chồng anh A chị B đã quản lý, chăm bón và thu hoạch những cây chè của gia đình bà C.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) do người đại diện hợp pháp trình bày: Theo Hợp đồng tín dụng số 2715-LAV-202304965 ngày 14/11/2023, vợ chồng anh A chị B đã vay tiền của Ngân hàng là 400.000.000 đồng, thời hạn vay là 36 tháng, tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của vợ chồng anh A chị B theo Hợp đồng thế chấp bất

động sản số 2715-LCP-2023.02096 ngày 13/11/2023 (Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 19, diện tích 520,6m² tại kh^u Giai Thượng, xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ (nay là khu Giai Thượng, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ). Tính đến ngày 11/6/2026, số tiền gốc còn nợ là 380.000.000 đồng; số tiền lãi phát sinh là 1.431.507 đồng.

Nay vợ chồng anh A chị B ly hôn, Agribank đề nghị: Trường hợp Tòa án có phân chia tài sản thì ai là người sở hữu, sử dụng tài sản đang thế chấp thì người đó phải có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền vay, tiền lãi và phí phát sinh (nếu có) cho Agribank theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Trường hợp không phân chia tài sản thì anh A và chị B cùng phải có trách nhiệm trả số tiền vay, tiền lãi và phí phát sinh (nếu có) theo Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Ngân hàng chính sách xã hội do người đại diện hợp pháp trình bày: Chị B và anh A có vay của Ngân hàng chính sách xã hội theo 02 khoản vay như sau: Hợp đồng số 6600000731246886 ngày 18/5/2025, số tiền vay là 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay là mua trâu sinh sản, lãi suất 9%/1 năm; Hợp đồng số 6600000731619356 ngày 18/7/2025, chị B và anh A vay 50.000.000 đồng, mục đích là xây mới công trình nước sạch và xây mới công trình vệ sinh, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất 9%/1 năm. Tính đến ngày 11/6/2026, tiền lãi phát sinh của Hợp đồng số 6600000731246886 ngày 18/5/2025 là 4.048.681 đồng, số tiền gốc còn nợ là 100.000.000 đồng; tiền lãi phát sinh của Hợp đồng số 6600000731619356 ngày 18/7/2025 là 2.458.081 đồng, số tiền gốc còn nợ là 50.000.000 đồng. Nay vợ chồng anh A chị B ly hôn, Ngân hàng chính sách xã hội đề nghị anh A và chị B có trách nhiệm trả nợ theo quy định của pháp luật.

Tại bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2026/HNGĐ-ST ngày 17/6/2026, Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 50/2026/QĐ-SCBSBA ngày 25/6/2026 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 59/2026/QĐ-SCBSBA ngày 17/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 82; Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ Điều 3, Điều 213, Điều 219, Điều 463, Điều 466, Điều 469, Điều 357, Điều 584, Điều 585 và Điều 592 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 161, khoản 2 Điều 165 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh A và chị B.

2. Về con chung: Giao cho anh A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu K-sinh ngày 08/7/2010 kể từ tháng 6/2026 đến khi thành niên. Chị B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu K cùng anh A hàng tháng với số tiền 2.000.000 đồng/1 tháng kể từ tháng 6/2026 đến khi thành niên. Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với con chung, không ai được cản trở.

Xác định cháu L - sinh ngày 30/5/2024 không phải là con của anh A. Giao cho chị B trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu L kể từ tháng 6/2026 đến khi thành niên.

Chị B có nghĩa vụ bồi thường cho anh A công chăm sóc cháu L từ ngày 30/5/2024 (khi cháu L ra đời) đến ngày 09/8/2025 (chị B đưa cháu L đi) là 14 tháng 10 ngày với số tiền là 21.500.000 đồng. Chị B có nghĩa vụ bồi thường cho anh A khoản tiền để bù đắp tổn thất về tinh thần mà anh A phải gánh chịu do bị thiệt hại về danh dự bằng 08 lần mức lương cơ sở hiện nay, cụ thể là: $8 \times 2.340.000 \text{ đồng} = 18.720.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền chị B phải bồi thường cho anh A về công chăm sóc cháu L và thiệt hại về danh dự là 40.220.000 đồng.

3. Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, tư trang riêng và công sức đóng góp của vợ chồng:

- Về tài sản chung: Xác định anh A và chị B có tài sản chung và có giá trị theo Biên bản định giá ngày 07/4/2026 và Biên bản đính chính định giá tài sản ngày 07/4/2026 của Hội đồng định giá là: Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 19, diện tích 520,6m² (trong đó có 100 m² đất ở và 420,6m² đất trồng cây lâu năm) tại khu Giai Thượng, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH467637 do UBND huyện Thanh Sơn cấp cho anh A và chị B ngày 30/5/2017 trị giá 263.133.000 đồng; Nhà cấp 4 xây một tầng diện tích 147,2m² (01 phòng khách, 03 phòng ngủ, 01 bếp) trị giá 462.570.227 đồng; công trình phụ là nhà vệ sinh diện tích 14m² trị giá 63.989.704 đồng; công trình phụ là khu chăn nuôi diện tích 44,7 m² + 34,4m² = 79,1m² đã hết khấu hao sử dụng; Sân bê tông trị giá 523.292 đồng; đường bê tông từ đường tỉnh 317C đi vào nhà diện tích 134,9m² trị giá 892.441 đồng; 01 cây xoài đường kính 20cm trị giá 1.258.000 đồng; 01 xe máy RSX trị giá 7.150.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; 01 bộ bàn thờ bằng gỗ xoan trị giá 7.000.000 đồng; 01 kệ để đồ bằng gỗ xoan kích thước 1,95mx1,6mx0,25m trị giá 2.500.000 đồng; 01 kệ để đồ bằng gỗ xoan kích thước 4,3mx2,4mx0,3m trị giá 8.000.000 đồng; 02 máy điều hòa mua đầu năm 2025 trị giá 7.200.000 đồng; 01 máy lọc nước nhãn hiệu AQUA 2 vòi trị giá 2.000.000 đồng; 01 máy giặt nhãn hiệu AQUA AQW - U800BT trị giá 1.500.000 đồng; 01 bình nóng lạnh nhãn hiệu ROISI trị giá 900.000 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu AQUA 108l trị giá 2.000.000 đồng; 01 bình phun thuốc sâu nhãn hiệu Oshima 767X trị giá 750.000 đồng; tường xây gạch xi măng cao TB 1,3m, dài 52m trị giá 1.570.608 đồng; phần tường bao xây

gạch đỏ không chất cao 2,5m dài 28m trị giá 9.058.797 đồng; phân khối lượng đổ đất tôn nền giáp lối đi vào nhà 81m³ trị giá 11.102.994 đồng (tường bao và đổ đất tôn nền làm trên thửa đất là tài sản riêng của anh A); 01 xe máy Honda SH MODE nữ trị giá 31.500.000 đồng; 05 máy khâu trị giá 14.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị B xác định 01 xe máy Honda SH MODE nữ trị giá 31.500.000 đồng và 05 máy khâu trị giá 14.000.000 đồng là tài sản riêng của chị B.

- Xác định Anh A, chị B có nợ chung gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Sơn theo Hợp đồng tín dụng số 2715-LAV-202304965 ngày 14/11/2023 tính đến ngày 11/6/2026, tiền nợ gốc là: 380.000.000 đồng, tiền nợ lãi: 1.431.507 đồng; Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch Thanh Sơn tính đến ngày 11/6/2026, Hợp đồng số 6600000731246886 ngày 18/5/2025 từ nguồn vốn vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn, nợ gốc là: 100.000.000 đồng, nợ lãi là: 4.048.681 đồng, Hợp đồng số 6600000731619356 ngày 18/7/2025 từ nguồn vốn vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, nợ gốc là: 50.000.000 đồng, nợ lãi là: 2.458.081 đồng; nợ bà D (mẹ chị B) 10.000.000 đồng (khi làm nhà); nợ anh G (anh trai chị B) 30.000.000 đồng khi làm nhà (bà D, anh G không yêu cầu tính lãi).

- Về chia tài sản chung: Giao cho anh A được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ các tài sản anh A đang quản lý gồm: Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 19, diện tích 520,6m² (trong đó có 100 m² đất ở và 420,6m² đất trồng cây lâu năm) tại khu Giai Thượng, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH467637 của UBND huyện Thanh Sơn cấp cho anh A và chị B ngày 30/5/2017 trị giá 263.133.000 đồng; Nhà cấp 4 xây một tầng diện tích 147,2m² (01 phòng khách, 03 phòng ngủ, 01 bếp) trị giá 462.570.227 đồng; công trình phụ là nhà vệ sinh diện tích 14m² trị giá 63.989.704 đồng; công trình phụ là khu chăn nuôi diện tích 44,7 m² + 34,4m² = 79,1m² đã hết khấu hao sử dụng; sân bê tông trị giá 523.292 đồng; đường bê tông từ đường tỉnh 317C đi vào nhà diện tích 134,9m² trị giá 892.441 đồng; 01 cây xoài đường kính 20cm trị giá 1.258.000 đồng; 01 xe máy RSX trị giá 7.150.000 đồng; 01 bộ bàn thờ bằng gỗ xoan trị giá 7.000.000 đồng; 01 kệ để đồ bằng gỗ xoan kích thước 1,95mx1,6mx0,25m trị giá 2.500.000 đồng; 01 kệ để đồ bằng gỗ xoan kích thước 4,3mx2,4mx0,3m trị giá 8.000.000 đồng; 02 máy điều hòa mua đầu năm 2025 trị giá 7.200.000 đồng; 01 máy giặt nhãn hiệu AQUA AQW - U800BT trị giá 1.500.000 đồng; 01 bình phun thuốc sâu nhãn hiệu Oshima 767X trị giá 750.000 đồng; 01 bộ bàn ghế gỗ hương trị giá 40.000.000 đồng; 01 máy lọc nước nhãn hiệu AQUA 2 vòi trị giá 2.000.000 đồng; 01 bình nóng lạnh nhãn hiệu ROISI trị giá 900.000 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu AQUA 108l trị giá 2.000.000 đồng; tường xây gạch xi măng cao TB 1,3m, dài 52m trị giá 1.570.608 đồng, phần tường bao xây gạch đỏ không chất cao 2,5m dài 28m trị giá 9.058.797 đồng, phần khối lượng đổ đất tôn nền giáp lối đi vào nhà 81m³ trị giá 11.102.994 đồng.

(phần tường bao và đồ đất tại thửa đất là tài sản riêng của anh A). Tổng giá trị tài sản chung anh A được quyền sở hữu và sử dụng là 893.098.455 đồng.

+ Giao cho chị B được quyền sở hữu các tài sản chị B đang quản lý gồm: 01 xe máy Honda SH MODE nữ trị giá 31.500.000 đồng, 05 máy khâu trị giá 14.000.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung chị B được quyền sở hữu là 45.500.000 đồng.

- Về nghĩa vụ trả nợ: Giao cho anh A có trách nhiệm thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo Hợp đồng tín dụng số 2715-LAV-202304965 ngày 14/11/2023 đã ký giữa anh A, chị B với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh Thanh Sơn tạm tính đến ngày 11/6/2026, tiền nợ gốc là: 380.000.000 đồng; tiền nợ lãi: 1.431.507 đồng; Hợp đồng số 6600000731246886 ngày 18/5/2025 từ nguồn vốn vay hộ gia đình sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn anh A, chị B đã ký với Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch Thanh Sơn tạm tính đến ngày 11/6/2026, nợ gốc là: 100.000.000 đồng, nợ lãi là: 4.048.681 đồng; Hợp đồng số 6600000731619356 anh A, chị B đã ký với Ngân hàng chính sách xã hội Phòng giao dịch Thanh Sơn ngày 18/7/2025 từ nguồn vốn vay cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tính đến ngày 11/6/2026, nợ gốc là: 50.000.000 đồng, nợ lãi là: 2.458.081 đồng. Tổng cộng anh A có nghĩa vụ trả số nợ chung là 537.938.269 đồng.

+ Giao cho chị B có nghĩa vụ trả nợ cho bà D số tiền 10.000.000 đồng, anh G số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng chị B có trách nhiệm trả số nợ chung là 40.000.000 đồng (chị B không phải trả tiền lãi).

+ Về nợ riêng, anh A có trách nhiệm trả cho chị E 10.000.000 đồng, anh F 10.000.000 đồng, anh G 10.000.000 đồng (anh A không phải trả tiền lãi).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà D, anh G, chị E, anh F có đơn yêu cầu thi hành án mà chị B, anh A chưa thi hành án thì chị B, anh A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Anh A có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch cho chị B số tiền là 161.673.443 ĐỒNG.

- Anh A được hưởng giá trị tài sản chung là 193.486.743 Đồng.

- Chị B được hưởng giá trị tài sản chung là 167.173.443 đồng.

- Đối trừ nghĩa vụ: Chị B phải bồi thường cho anh A số tiền 40.220.000 đồng trong khi anh A phải thanh toán chênh lệch cho chị B số tiền là 161.673.443 đồng, nên anh A còn phải thanh toán cho chị B số tiền là 121.453.443 đồng (161.673.443 đồng - 40.220.000 đồng = 121.453.443 đồng).

- Về thanh toán công sức đóng góp: Giao cho bà C quản lý, sử dụng 01Ao có diện tích 1735,8m² thuộc thửa đất số 22 và thửa số 23, tờ bản đồ số 7 diện tích 397 và 510, mục đích là trồng lúa tại khu Giai Thượng, xã Cự Đồng, tỉnh Phú

Thọ chủ sử dụng là ông M và vợ là bà C (có sơ đồ hiện trạng thửa đất ao tờ BĐ 19 - bút lục 179 kèm theo).

Giao cho bà C được quyền quản lý, sử dụng lô cây chè số 01 có diện tích là: 2295,3m² và lô cây chè số 02 có diện tích là: 2624,5m² đều thuộc thửa đất số 110 tờ bản đồ số F48.103 Da3 diện tích 1,1ha theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P314699 do UBND huyện Thanh Sơn cấp ngày 23/10/2000 cho hộ ông H tại xóm Giai Thượng, xã Thắng Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ (có sơ đồ hiện trạng thửa đất chè tờ BĐ 19 - bút lục 180 kèm theo).

Bà C có trách nhiệm thanh toán giá trị cây chè ở lô số 01 có diện tích 2295,3m² cho chị B số tiền là 15.606.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị B có đơn yêu cầu thi hành án mà anh A, bà C chưa thi hành án thì anh A, bà C còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Về tư trang riêng: Không chấp nhận yêu cầu của chị B về việc yêu cầu anh A hoàn trả 03 chỉ vàng 9999 là tư trang riêng của chị.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị B xác định số tiền 17.500.000 đồng, 10.000.000 đồng và 1,5 chỉ vàng + 5.000.000 đồng là tài sản riêng của chị B và yêu cầu anh A trả.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định và định giá tài sản và chi phí giám định:

- Anh A, chị B mỗi người phải chịu số tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.800.000 đồng. Anh A phải chịu chi phí định giá số tiền là 1.375.000 đồng. Chị B phải chịu chi phí định giá với số tiền là 1.125.000 đồng. Xác nhận, anh A đã nộp toàn bộ số tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản. Chị B có nghĩa vụ hoàn trả cho anh A số tiền 5.925.000 đồng.

- Về chi phí giám định: Chị B phải nộp 4.500.000 đồng tiền chi phí giám định. Xác nhận anh A đã nộp 4.500.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định. Chị B có nghĩa vụ hoàn trả cho anh A số tiền 4.500.000 đồng.

Tổng cộng, chị B phải hoàn trả cho anh A số tiền là 10.425.000 đồng (5.925.000 đồng + 4.500.000 đồng = 10.425.000 đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh A có đơn yêu cầu thi hành án mà chị B chưa thi hành án thì chị B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, bà C là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo: Bà C không đồng ý thanh toán cho chị B 15.606.000 đồng là giá trị những cây chè của anh A chị B trồng trên đất của bà C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà C trình bày: Bà không thay đổi, bổ sung hoặc rút đơn kháng cáo.

Bà có 02 lô đất trong tổng diện tích 11.000m² của thửa đất số 110 tờ bản đồ số F48.103 Da3 tại xóm Giai Thượng, xã Thắng Sơn, Thanh Sơn, Phú Thọ, thửa đất này đã được UBND huyện Thanh Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P314699 ngày 23/10/2000 đứng tên hộ ông H. Mặc dù thửa đất này cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông H nhưng là quyền sử dụng chung của các hộ, gồm ông H, ông M (chồng bà C), ông N, ông O, bà P và ông Q. Năm 2005 con trai bà là anh A kết hôn với chị B nên bà đã giao cho vợ chồng anh A chị B canh tác 02 lô đất này. Lô đất thứ nhất có diện tích 2295,30m² là vợ chồng anh A chị B trồng những cây chè mới, lô đất thứ hai có diện tích 2624,50m² là bà đã trồng những cây chè từ những năm 2000. Quá trình canh tác, vợ chồng anh A chị B tự quản lý, chăm bón và thu hoạch toàn bộ những cây chè của bà và những cây chè của vợ chồng anh A chị B trồng. Bà giao những cây chè của bà cho anh A chị B canh tác là tự nguyện, không phải trả cho bà khoản tiền nào.

Năm 2023 anh A và chị B phát sinh mâu thuẫn vợ chồng nên không quản lý, chăm bón và thu hoạch toàn bộ những cây chè trồng trên hai lô đất, bà đã chăm bón và thu hoạch những cây chè này. Hiện nay do sức khỏe nên bà không chăm bón những cây chè này được, bà đã cho người khác chăm bón và thu hoạch, mỗi năm trả cho bà 5.000.000 đồng. Trước khi cho người khác chăm bón và thu hoạch toàn bộ cây chè thì những cây chè này vẫn phát triển bình thường, mặc dù có một số cây chè bị chết thì bà đã trồng lại. Nay bà không đồng ý bán án sơ thẩm đã giao những cây chè của anh A chị B trồng trên đất của bà cho bà sở hữu, canh tác và bà thanh toán giá trị những cây chè cho chị B là 15.606.000 đồng, vì hiện nay sức khỏe của bà không thể chăm bón và canh tác được.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh A là nguyên đơn trình bày: Anh không rút đơn khởi kiện. Anh và chị B có trồng những cây chè trên đất của bà C. Năm 2023 anh và chị B không chăm bón những cây chè này nữa nên bà C đã chăm bón và thu hoạch. Hiện nay những cây chè này vẫn phát triển bình thường. Mỗi một năm thu hoạch khoảng 9 lần, mỗi một lần thu hoạch khoảng 900kg chè tươi, mỗi một kg chè tươi bán trên thị trường là khoảng 5.000 đồng. Đề nghị Tòa án giải quyết kháng cáo của bà C theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B là bị đơn trình bày: Những cây chè của chị và anh A trồng trên đất của bà C hiện nay vẫn phát triển bình thường. Trung bình khoảng một tháng hoặc hơn một tháng là thu hoạch chè tươi một lần, mỗi một lần thu hoạch khoảng 1.000kg chè tươi, mỗi một kg chè tươi hiện đang bán trên thị trường từ khoảng 6.000 đồng - 7.000 đồng. Hiện nay bà C đang chăm

bón và thu hoạch những cây chè của chị và anh A nên giao những cây chè của chị cho bà C sở hữu và canh tác, bà C thanh toán giá trị những cây chè cho chị là 15.606.000 đồng như Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử. Đề nghị Tòa án phúc thẩm giải quyết kháng cáo của bà C theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu về tố tụng và giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đảm bảo đúng quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký ghi biên bản phiên tòa và một số người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, còn một số người tham gia tố tụng chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà C. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2026/HNGĐ-ST ngày 17/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ.

Án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà C vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về kháng cáo: Khi Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ xét xử và tuyên án thì bà C có mặt. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà C đã kháng cáo bản án. Căn cứ khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, bà C kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Vắng mặt người tham gia tố tụng: Trong vụ án này bà D, chị E, anh F, anh G, ông H và bà I là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt phiên tòa, bà D, chị E, anh F, anh G, ông H và bà I không ai kháng cáo và không có kháng nghị, khi xét xử phúc thẩm không làm ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của bà D, chị E, anh F, anh G, ông H và bà I trong bản án sơ thẩm; bà Z là người đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, ông AB là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng chính sách xã hội đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà D, chị E, anh F, anh G, ông H, bà I, bà Z và ông AB.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2026/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 6 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ đã quyết định giao cho bà C sở hữu những cây chè của anh A chị B

trồng trên lô đất thứ nhất của bà C tại thửa đất số 110 tờ bản đồ số F48.103 Da3 ở khu Gia Thượng, xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ và bà C phải thanh toán giá trị cây chè cho chị B là 15.606.000 đồng. Bà C không đồng ý bản án sơ thẩm nên kháng cáo. Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà C xác định bà C có hai lô đất trong tổng diện tích đất 11.000m² của thửa đất số 110 tờ bản đồ số F48.103 Da3 tại khu Gia Thượng, xã Thắng Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, thửa đất đã được UBND huyện Thanh Sơn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P314699 ngày 23/10/2000 đứng tên hộ ông H. Thửa đất này là quyền sử dụng chung của bà C và một số hộ dân nhưng ông H là người đại diện đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích đất của bà C thì lô đất thứ nhất có diện tích là 2.295,3m², lô đất thứ hai có diện tích là 2.624,5m². Khoảng những năm 200⁰, bà C đã trồng những cây chè trên lô đất thứ hai, còn lô đất thứ nhất thì bà C trồng một số cây khác.

Anh A và chị B kết hôn năm 2005, sau khi kết hôn thì bà C đã cho anh A chị B canh tác trên lô đất thứ nhất, đồng thời giao cho anh A chị B được quản lý, chăm bón và khai thác những cây chè của bà C đang trồng trên lô đất thứ hai. Đến khoảng năm 2007, 2008 thì anh A chị B trồng những cây chè trên lô đất thứ nhất. Quá trình canh tác thì anh A chị B đã chăm bón và thu hoạch toàn bộ cây chè trồng trên lô đất thứ nhất và lô đất thứ hai.

Năm 2023 anh A chị B không chăm bón và thu hoạch các cây chè trồng trên lô đất thứ nhất và lô đất thứ hai nên bà C đã chăm bón và thu hoạch. Hiện nay những cây chè này vẫn phát triển bình thường và đạt sản lượng thu hoạch đó là mỗi năm thu hoạch lá chè tươi từ khoảng 8 - 9 lần, mỗi một lần thu hoạch là khoảng 900kg chè tươi, giá bán chè tươi trên thị trường thu mua là khoảng 5.000 đồng/1kg. Hội đồng định giá tài sản đã định giá những cây chè của anh A và chị B là 31.212.000 đồng nên anh A và chị B mỗi người được sở hữu những cây chè trị giá 15.606.000 đồng. Những cây chè của anh A chị B trồng trên đất của bà C là phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế vùng. Nay vợ chồng anh A chị B ly hôn, Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ đã giao những cây chè của anh A và chị B cho bà C sở hữu để canh tác và bà C thanh toán giá trị những cây chè cho chị B là 15.606.000 đồng là phù hợp. Đối với những cây chè của anh A thì anh A không đề nghị giải quyết nên Tòa án không giải quyết.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà C không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho kháng cáo của mình có căn cứ. Vì vậy, không chấp nhận kháng cáo của bà C nên giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2026/HNGĐ-ST ngày 17/6/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà C không được chấp nhận nên phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm, nhưng bà C là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho bà C.

[4] Các quyết định khác của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát về giải quyết vụ án là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của bà C. Giữ nguyên bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 49/2026/HNGĐ-ST ngày 17/6/2026, Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 50/2026/QĐ-SCBSBA ngày 25/6/2026 và Quyết định sửa chữa bổ sung bản án sơ thẩm số 59/2026/QĐ-SCBSBA ngày 17/7/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 7 - Phú Thọ.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà C vì là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí.

3. Các quyết định khác của bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- TAND khu vực 7 - Phú Thọ;
- VKSND khu vực 7 - Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

R

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

S AC

R

